

Số : 176/ TAC-TCKT

Bình Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Về việc công bố thông tin.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty: Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An

Trụ sở chính: Đại lộ Bình Dương- Phường Thuận Giao- thành phố Thuận An- Bình Dương

Điện thoại: 0274 3718025 Fax 0274 3718026

Mã chứng khoán: GTA

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Xuyên- Tổng giám đốc

Địa chỉ : Số 35, đường 20- Phường Linh Chiểu- Quận Thủ Đức- TP HCM

Loại thông tin: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2021 đã được kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT, P.TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/06/2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 460300035 ngày 24/12/2001 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 số 3700403867 ngày 18/06/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu – Bán buôn cao su (không chứa mù cao su tại trụ sở chính); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thị Kim Thanh	Chủ tịch
Bà Lê Thị Xuyên	Ủy viên
Ông Bùi Đức Vinh	Ủy viên
Ông Trịnh Xuân Tiến	Ủy viên
Bà Chu Thị Mai	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Xuyên	Tổng Giám đốc
Ông Phan Huy Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Đặng Thị Dung	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lê Tiên Luận	Kiểm soát viên
Ông Đinh Thanh Toàn	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

Lê Thị Xuyên

Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 22 tháng 07 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 492/BCKT/TC/NV9

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 và thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 0373-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Ngày 28 tháng 07 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		519.039.422.469	466.616.518.858
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.507.674.916	47.083.494.191
1. Tiền	111		11.507.674.916	31.583.494.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	384.100.000.000	325.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		384.100.000.000	325.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.925.527.857	35.573.425.718
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	29.897.543.786	26.511.617.247
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12.986.947.939	583.537.567
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.542.964.973	8.978.598.343
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(501.928.841)	(501.928.841)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	-	1.601.402
IV. Hàng tồn kho	140	11	64.446.947.208	48.959.194.392
1. Hàng tồn kho	141		64.446.947.208	48.959.194.392
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.059.272.488	9.200.404.557
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	518.405.951	414.363.251
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.535.512.952	8.786.041.306
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	5.353.585	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.575.784.263	41.817.140.543
II. Tài sản cố định	220		31.611.722.038	34.809.515.592
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	31.611.722.038	34.809.515.592
- Nguyên giá	222		169.757.587.522	169.441.696.613
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.145.865.484)	(134.632.181.021)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	3.234.005.261	3.388.005.515
- Nguyên giá	231		8.510.563.390	8.510.563.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.276.558.129)	(5.122.557.875)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	66.968.033	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		66.968.033	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.663.088.931	1.619.619.436
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.663.088.931	1.619.619.436
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		557.615.206.732	508.433.659.401

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		395.624.700.663	339.141.681.959
I. Nợ ngắn hạn	310		395.624.700.663	339.141.681.959
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	28.815.034.389	33.123.573.785
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	37.814.378.785	19.495.740.372
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.260.395.591	1.293.887.117
4. Phải trả người lao động	314		13.582.669.864	14.573.896.935
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	475.657.952	453.261.158
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	934.176.414	855.738.166
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	305.547.827.262	265.072.287.213
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.194.560.406	4.273.297.213
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161.990.506.069	169.291.977.442
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	161.990.506.069	169.291.977.442
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.462.562.552	11.717.562.552
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.281.279.402	18.327.750.775
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10.281.279.402	18.327.750.775
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		557.615.206.732	508.433.659.401

Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 22 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Thu Hương
Kế toán trưởng

Lê Thị Xuyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Đơn vị tính: VND	
			Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	01	286.040.897.018	253.073.527.061
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	25	10	286.040.897.018	253.073.527.061
4. Giá vốn hàng bán	26	11	261.620.736.121	237.081.725.801
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	24.420.160.897	15.991.801.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	9.982.413.479	11.606.893.743
7. Chi phí tài chính	28	22	5.840.629.000	7.543.764.227
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	5.668.354.535	7.538.624.527
8. Chi phí bán hàng	29	25	5.315.122.937	3.476.125.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	26	10.385.153.417	8.572.942.284
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	12.861.669.022	8.005.862.658
11. Thu nhập khác	30	31	428.775.638	431.024.994
12. Chi phí khác	31	32	406.462.743	415.702.039
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	22.312.895	15.322.955
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	12.883.981.917	8.021.185.613
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	2.602.702.515	1.631.837.123
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	10.281.279.402	6.389.348.490
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	70	1.046	650

Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 22 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Thu Hương
Kế toán trưởng

Lê Thị Xuyên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	282.904.175.028	503.065.742.839
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(245.365.882.882)	(379.195.650.357)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49.272.279.303)	(76.730.959.804)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.676.564.017)	(12.914.502.810)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.345.769.326)	(4.004.936.769)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	155.241.560.461	43.778.395.624
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(152.136.517.505)	(49.990.828.764)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.651.277.544)	24.007.259.959
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(540.382.416)	(6.404.041.309)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(240.300.000.000)	(322.032.635.616)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	182.000.000.000	323.620.649.315
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.219.839.036	22.707.426.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.620.543.380)	17.891.399.172
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	306.297.827.262	461.933.544.629
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(265.822.287.213)	(453.017.213.666)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.779.538.400)	(11.792.727.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28.696.001.649	(2.876.396.437)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(35.575.819.275)	39.022.262.694
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	47.083.494.191	8.067.323.647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.092.150)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.507.674.916	47.083.494.191

Nguyễn Thị Hải
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 22 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Thu Hương
Kế toán trưởng

Lê Thị Xuyên
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 104.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021:

Stt	Tên	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
01.	Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	9.830.000	94,52%
02.	Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	570.000	5,48%
	Cộng	104.000.000.000	10.400.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại Lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Áp III, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu – Bán buôn cao su (không chứa mủ cao su tại trụ sở chính); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

	2021
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 15 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 60 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
đến ngày 30 tháng 06 năm 2021**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	63.896.375	35.403.500
Tiền gửi ngân hàng	10.356.631.419	31.548.090.691
Tiền đang chuyển	1.087.147.122	-
Các khoản tương đương tiền	-	15.500.000.000
	11.507.674.916	47.083.494.191

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	384.100.000.000	384.100.000.000	325.800.000.000	325.800.000.000
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương	9.500.000.000	9.500.000.000	24.200.000.000	24.200.000.000
- Ngân hàng Bắc Á	60.700.000.000	60.700.000.000	17.700.000.000	17.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Trung tâm Kinh Doanh	126.100.000.000	126.100.000.000	103.100.000.000	103.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Gia Định	153.700.000.000	153.700.000.000	103.300.000.000	103.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	14.000.000.000	14.000.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Bình Dương	5.500.000.000	5.500.000.000	51.400.000.000	51.400.000.000
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam BIDV - CN Dĩ An Bình Dương	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000
b) Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	386.100.000.000	386.100.000.000	327.800.000.000	327.800.000.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	29.897.543.786	26.511.617.247
Công Ty TNHH Thanh Minh Khánh	80.922.226	150.480.000
Công ty Cổ phần Gỗ Cao su Thiên Hưng	4.368.279.063	4.568.279.063
JOFRAN INC	6.155.585.476	1.878.413.492
Sourcebynet Pte Ltd	7.299.187.517	12.412.394.317
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Thái Dương	482.115.216	274.146.353
Made.com Design Limited	4.398.541.871	2.946.885.967
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.112.912.417	4.281.018.055
	29.897.543.786	26.511.617.247

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIÊN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
đến ngày 30 tháng 06 năm 2021**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	3.316.566.939	583.537.567
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Long Phát	481.459.518	483.009.548
Công ty TNHH Toyota Hiroshima Tân Cảng - HT	1.248.943.200	0
Các khách hàng khác	1.586.164.221	100.528.019
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	9.670.381.000	-
	12.986.947.939	583.537.567

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	2.551.102.733	3.729.151.013
Phải thu về các khoản BHXH, BHYT,...	241.889.338	244.669.205
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.537.292.959	2.785.856.274
Phải thu khác	127.272.728	127.272.728
Tạm ứng	644.647.708	571.352.806
b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	7.991.862.240	5.249.447.330
Tiền đặt cọc, ký quỹ mua cao su thanh lý	7.991.862.240	5.249.447.330
	10.542.964.973	8.978.598.343



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
đến ngày 30 tháng 06 năm 2021**9. NỢ XẤU**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Gỗ Tân Nghĩa Phát	75.984.200	75.984.200	75.984.200	75.984.200
Công ty Cổ phần Long Bình	55.277.470	55.277.470	55.277.470	55.277.470
Công ty TNHH TMDV Chế biến gỗ PSP	27.095.400	27.095.400	27.095.400	27.095.400
Công ty TNHH JinHone EntVN	12.016.620	12.016.620	12.016.620	12.016.620
Period Style Furniture	40.325.694	40.325.694	40.325.694	40.325.694
Công ty TNHH Đức Thịnh	5.896.050	5.896.050	5.896.050	5.896.050
Công ty TNHH Lam Đô	21.743.458	21.743.458	21.743.458	21.743.458
Công ty TNHH Mộc Việt	8.375.400	8.375.400	8.375.400	8.375.400
Cơ sở Minh Tiến	30.556.790	30.556.790	30.556.790	30.556.790
DNTN Thanh Bình	57.603.689	57.603.689	57.603.689	57.603.689
DNTN Trần Ngọc	2.817.780	2.817.780	2.817.780	2.817.780
DNTN Lan Trâm	56.802.317	56.802.317	56.802.317	56.802.317
Cty TNHH NLN Thái Quán	17.330.330	17.330.330	17.330.330	17.330.330
Lưu Xuân Ngà	13.810.000	13.810.000	13.810.000	13.810.000
Phan Đình Thư	45.793.810	45.793.810	45.793.810	45.793.810
Cửa hàng TTNT Cẩm Nhung	30.499.833	30.499.833	30.499.833	30.499.833
	501.928.841	501.928.841	501.928.841	501.928.841

10. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng tồn kho	-	1.601.402
	-	1.601.402

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	15.146.810.513	-	9.789.893.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.425.895.440	-	9.576.225.861	-
Công cụ, dụng cụ	618.869.421	-	552.149.660	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.901.078.959	-	14.438.744.428	-
Thành phẩm	16.354.292.875	-	14.602.181.443	-
	64.446.947.208	-	48.959.194.392	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn	518.405.951	414.363.251
Công cụ dụng cụ	121.707.433	290.545.393
Chi phí sửa chữa	396.698.518	123.817.858
Khác	-	-
b. Dài hạn	1.663.088.931	1.619.619.436
Công cụ dụng cụ	382.246.390	364.289.760
Chi phí sửa chữa	1.280.842.541	1.255.329.676
Cộng	2.181.494.882	2.033.982.687

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Chi tiết phụ lục 1)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 2)

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng	Tổng
	VND	VND
NGUYỄN GIA		
Tại ngày 01/01/2021	8.510.563.390	8.510.563.390
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2021	8.510.563.390	8.510.563.390
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	5.122.557.875	5.122.557.875
Khấu hao trong kỳ	154.000.254	154.000.254
Tại ngày 30/06/2021	5.276.558.129	5.276.558.129
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	3.388.005.515	3.388.005.515
Tại ngày 30/06/2021	3.234.005.261	3.234.005.261

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình hạng mục văn phòng Chi nhánh	66.968.033	-
	66.968.033	-

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán	28.815.034.389	28.815.034.389	33.123.573.785	33.123.573.785
Công ty TNHH Phi Khang	761.976.600	761.976.600	1.585.386.000	1.585.386.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Triển Đạt	1.356.540.350	1.356.540.350	1.879.988.440	1.879.988.440
Công ty TNHH Phú Thiên Hương	1.079.918.872	1.079.918.872	68.094.466	68.094.466
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa xốp Tấn Đại	227.361.984	227.361.984	245.698.207	245.698.207
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Châu	360.032.750	360.032.750	350.817.500	350.817.500
Công ty TNHH MTV Liên Khanh	-	-	564.551.680	564.551.680
Công ty TNHH MTV Gỗ Tân Vĩnh Phát	1.420.606.275	1.420.606.275	2.038.729.550	2.038.729.550
Công ty TNHH - MTV - Xuân Phát Đạt	553.706.120	553.706.120	380.122.710	380.122.710
Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương	103.135.175	103.135.175	3.129.590.970	3.129.590.970
Phải trả các đối tượng khác	22.951.756.263	22.951.756.263	22.880.594.262	22.880.594.262
	28.815.034.389	28.815.034.389	33.123.573.785	33.123.573.785

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ikea Handels AG	37.814.378.785	19.495.740.372
Công Ty TNHH Ngọc Giàu	1.003.410.589	1.003.410.589
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Thái Dương	-	6.482.630.000
Công ty Cổ phần sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phúc Thịnh	8.879.340.170	11.325.070.550
Công ty TNHH Hoàng Kim Thịnh	8.043.680.000	-
Các đối tượng khác	19.057.205.719	-
	830.742.307	684.629.233
	37.814.378.785	19.495.740.372

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	475.657.952	453.261.158
Chi phí xuất khẩu	125.924.812	55.215.750
Chi phí độc hại	161.876.074	155.385.733
Chi phí lãi vay	151.493.430	159.702.912
Chi phí phải trả khác	36.363.636	82.956.763
	475.657.952	453.261.158

20. PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	17.294.955
Kinh phí công đoàn	77.501.779	76.542.712
Bảo hiểm y tế	27.499.886	16.697.442
Phải trả cổ tức các cổ đông từ năm 2006 đến năm 2016	146.250.900	146.250.900
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2017	11.041.800	11.041.800
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2018	11.543.700	11.543.700
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2019	16.461.600	16.461.600
Phải trả cổ tức cho các cá nhân góp vốn đầu tư vào công ty CP Đầu tư Phú Thịnh	59.774.069	83.164.130
Phải trả thù lao HĐQT	78.800.000	47.400.000
Ứng hộ đồng bào bão lụt	5.931.577	5.931.577
Phải trả tiền ký cược, ký quỹ	240.000.000	240.000.000
Bảo hành tài sản	92.632.013	92.632.013
Phải trả, phải nộp khác	166.739.090	90.777.337
Cộng	934.176.414	855.738.166

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (chi tiết xem phụ lục 03)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem tại phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	95%	98.300.000.000	95%
Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	5%	5.700.000.000	5%
	104.000.000.000	100%	104.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIÊN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
đến ngày 30 tháng 06 năm 2021**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	104.000.000.000	104.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	104.000.000.000	104.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	11.796.000.000	11.796.000.000

Cổ tức được chia theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 03/2021/NQHĐQT-TAC ngày 05 tháng 05 năm 2021. Chi trả cổ tức năm 2020 bằng 12%/ mệnh giá.

d. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	570.000	570.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.830.000	9.830.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/cổ phiếu)		

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Dollar Mỹ	165.604.82	1.193.898.75
- Đồng EUR	1.85	1.85

24. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	286.040.897.018	253.073.527.061
- <i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	198.918.520.693	109.081.319.208
- <i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	87.122.376.325	143.992.207.853
	286.040.897.018	253.073.527.061

25. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	286.040.897.018	253.073.527.061
Trong đó:		
- <i>Doanh thu thuần về xuất khẩu</i>	198.918.520.693	109.081.319.208
- <i>Doanh thu thuần về bán nội địa</i>	87.122.376.325	143.992.207.853
	286.040.897.018	253.073.527.061

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	261.620.736.121	237.081.725.801
	261.620.736.121	237.081.725.801
27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	9.982.413.479	11.606.893.743
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
	9.982.413.479	11.606.893.743
28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	146.480.989	516.000
Trả tiền lãi vay	5.668.354.535	7.538.624.527
Chi phí tài chính khác	25.793.476	4.623.700
	5.840.629.000	7.543.764.227
29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.385.153.417	8.572.942.284
Chi phí nhân viên quản lý	8.065.533.643	5.813.667.322
Chi phí đồ dùng văn phòng	107.102.285	131.365.386
Chi phí khấu hao TSCĐ	155.361.406	178.377.870
Thuế, phí và lệ phí	104.465.117	96.794.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.338.444	90.000.000
Chi phí bằng tiền khác	1.849.352.522	2.262.737.000
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.315.122.937	3.476.125.834
Cước vận chuyển	1.843.100.173	1.075.858.435
Chi phí mua ngoài	-	-
Chi phí kiểm định khử trùng	184.777.273	222.309.090
Chi phí nâng hạ cont	561.423.609	380.337.729
Chi phí xuất khẩu(B/L;THC;Seal)	2.439.639.361	1.654.702.217
Chi phí bán hàng khác	286.182.521	142.918.363

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Tiền điện cho thuê mặt bằng	401.330.682	414.588.434
Xử lý thừa khi kiểm kê	17.294.956	15.619.179
Thu lại tiền đồng phục do công nhân nghỉ trước hạn	10.150.000	440.000
Thu nhập khác		377.381
	428.775.638	431.024.994

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí tiền điện nhà xưởng cho thuê	401.330.683	414.588.434
Chi phí xử lý tài sản thiếu do kiểm kê	541.280	1.113.605
Chi phí khác	4.590.780	
	406.462.743	415.702.039

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
1. Hoạt động sản xuất, buôn bán và khai thác gỗ & các sản phẩm từ gỗ		
<i>Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính</i>	12.883.981.917	8.021.185.613
<i>Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế</i>	129.530.659	138.000.000
- <i>Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	129.530.659	138.000.000
- <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận tính thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	13.013.512.576	8.159.185.613
Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh	20.00%	20.00%
Thuế TNDN phải nộp	2.602.702.515	1.631.837.123
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	2.602.702.515	1.631.837.123

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.281.279.402	6.389.348.490
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.281.279.402	6.389.348.490

Cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.830.000	9.830.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.046	650

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.421.389.266	138.917.166.310
Chi phí nhân công	54.655.780.946	36.077.474.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.667.684.717	4.156.572.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.225.520.073	5.288.477.730
Chi phí khác bằng tiền	33.587.337.978	31.614.233.920
	253.557.712.980	216.053.924.224

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Quản lý rủi ro vốn

Hệ số đòn bẩy tài chính

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	305.547.827.262	265.072.287.213
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(11.507.674.916)	(47.083.494.191)
Nợ thuần	294.040.152.346	217.988.793.022
Vốn chủ sở hữu	161.990.506.069	169.291.977.442
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1.82	1.29

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 3.2

Các loại công cụ tài chính

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.507.674.916	47.083.494.191
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.938.579.918	34.988.286.749
Đầu tư tài chính ngắn hạn	384.100.000.000	325.800.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
	437.546.254.834	409.871.780.940
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	305.547.827.262	265.072.287.213
Phải trả người bán và phải trả khác	29.632.665.438	33.856.185.455
Chi phí phải trả	475.657.952	453.261.158
	335.656.150.652	299.381.733.826

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIÊN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
đến ngày 30 tháng 06 năm 2021**Quản lý rủi ro thanh khoản**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.507.674.916	-	11.507.674.916
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.938.579.918	-	39.938.579.918
Đầu tư tài chính	384.100.000.000	2.000.000.000	386.100.000.000
Cộng	435.546.254.834	2.000.000.000	437.546.254.834
Tại ngày 30/06/2021			
Các khoản vay	305.547.827.262	-	305.547.827.262
Phải trả người bán và phải trả khác	29.632.665.438	-	29.632.665.438
Chi phí phải trả	475.657.952	-	475.657.952
Cộng	335.656.150.652	-	335.656.150.652
Chênh lệch thanh khoản thuần	99.890.104.182	2.000.000.000	101.890.104.182
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.083.494.191	-	47.083.494.191
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.988.286.749	-	34.988.286.749
Đầu tư tài chính ngắn hạn	325.800.000.000	-	325.800.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	407.871.780.940	2.000.000.000	409.871.780.940
Tại ngày 01/01/2021			
Các khoản vay	265.072.287.213	-	265.072.287.213
Phải trả người bán và phải trả khác	33.856.185.455	-	33.856.185.455
Chi phí phải trả	453.261.158	-	453.261.158
Cộng	299.381.733.826	-	299.381.733.826
Chênh lệch thanh khoản thuần	108.490.047.114	2.000.000.000	110.490.047.114

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
 Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su
 Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận
 Công ty Cổ phần Cao Su Bà Rịa
 Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình
 Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa
 Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú
 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai
 Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng
 Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng
 Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long
 Công ty TNHH MTV cao su ChuPãnh
 Tạp chí Cao su
 Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
đến ngày 30 tháng 06 năm 2021**Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ từ các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	10.841.079.680	5.467.424.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	4.050.246.639	1.745.076.000
Trung tâm y tế Cao su	65.210.000	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	7.294.542.120	34.281.308.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	7.494.567.000	15.102.911.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	6.197.654.223	-
Tạp chí Cao su	16.500.000	79.931.500
Trung tâm y tế Cao su	65.210.000	-
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	315.697.749	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	6.197.654.223	-
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	26.865.415.014	17.737.563.179
	69.403.776.648	74.414.213.679

Số dư các bên liên quan

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.399.034.012	-
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	1.824.817.878	740.709.910
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	543.268.350	-
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	-	2.032.018.420
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	2.574.742.000	1.926.719.000
Ký quỹ mua cao su thanh lý Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	550.000.000	550.000.000
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	1.100.000.000	-
	7.991.862.240	5.249.447.330

Thu nhập ban giám đốc

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Lương	574.823.098	530.576.563
Tiền thưởng	18.759.000	14.130.000
	593.582.098	544.706.563

37. THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	THU NHẬP TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/6/2021		
			Hưởng Lương	Hưởng thù lao	Hưởng Phúc lợi
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		-	120.000.000	-
1	Trần Thị Kim Thanh	Chủ tịch		30.000.000	
2	Lê Thị Xuyên	Thành viên; Tổng Giám đốc		18.000.000	
3	Chu Thị Mai	Thành viên		18.000.000	
4	Trịnh Xuân Tiến	Thành viên		18.000.000	
5	Bùi Đức Vinh	Thành viên		18.000.000	
6	Phan Huy Thành	Thư ký HĐQT		18.000.000	
II	BAN KIỂM SOÁT		133.766.504	24.000.000	4.654.000
1	Đặng Thị Dung	Trưởng BKS	133.766.504		4.654.000
2	Đình Thanh Toàn	Thành viên		12.000.000	
3	Lê Tiến Luận	Thành viên		12.000.000	
III	BAN ĐIỀU HÀNH		327.003.521	-	11.113.000
1	Lê Thị Xuyên	Tổng Giám đốc	228.106.146		5.984.000
2	Phan Huy Tâm	Phó Tổng giám đốc	176.777.679		5.357.000
3	Nguyễn Thu Hương	Kế toán trưởng	150.225.842		5.756.000
	TỔNG CỘNG		574.823.098	144.000.000	18.759.000

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm 2021 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến gỗ. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (Công ty có duy nhất đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Bình Phước tại Tỉnh Bình Phước). Do vậy, căn cứ theo các nội dung quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 nêu trên, Công ty không phải trình bày thuyết minh Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến nay 30 tháng 06 năm 2021.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Nguyễn Thị Hải

Người lập biểu

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 22 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Thu Hương

Kế toán trưởng

Lê Thị Xuyên

Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: CHI TIẾT CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2021		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại ngày 30/06/2021	
	Phải thu VND	Phải trả VND			Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT	-	55.249.673	18.242.364.603	17.530.813.449	-	766.800.827
- Thuế GTGT đầu ra	-	55.249.673	18.242.364.603	17.530.813.449	-	766.800.827
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.220.717.160	2.602.702.515	2.345.769.326	-	1.477.650.349
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	286.818.887	294.148.341	5.353.585	15.944.415
- Thuế thu nhập cá nhân tại Văn phòng Thuận An	-	1.300.000	273.971.889	280.625.474	5.353.585	-
- Thuế thu nhập cá nhân tại Chi nhánh Bình Phước	-	16.620.284	12.846.998	13.522.867	-	15.944.415
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	210.510.217	210.510.217	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	1.293.887.117	21.346.396.222	20.385.241.333	5.353.585	2.260.395.591

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà xưởng và vật		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		TSCĐ khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2021	68.262.749.912	76.403.295.029	22.292.325.452	2.405.264.491	78.061.729	169.441.696.613						
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành		315.890.909				315.890.909						
Tăng do phân loại lại TSCĐ		-				-						
Giảm do phân loại lại TSCĐ		-				-						
Tại ngày 30/06/2021	68.262.749.912	76.719.185.938	22.292.325.452	2.405.264.491	78.061.729	169.757.587.522						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2021	52.427.846.881	61.709.127.229	18.910.857.307	1.506.287.875	78.061.729	134.632.181.021						
Khấu hao trong năm	1.128.619.879	1.818.537.678	431.045.742	135.481.164		3.513.684.463						
Tăng do phân loại lại TSCĐ		-				-						
Giảm do phân loại lại TSCĐ		-				-						
Tại ngày 30/06/2021	53.556.466.760	63.527.664.907	19.341.903.049	1.641.769.039	78.061.729	138.145.865.484						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2021	15.834.903.031	14.694.167.800	3.381.468.145	898.976.616	-	34.809.515.592						
Tại ngày 30/06/2021	14.706.283.152	13.191.521.031	2.950.422.403	763.495.452	-	31.611.722.038						

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 01/01/2021: 88.019.380.740 VND.

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 30/06/2021: 97.760.970.064 VND.



PHỤ LỤC 03: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	172.036.257.832	172.036.257.832	216.350.314.930	172.036.257.832	216.350.314.930	216.350.314.930
Hợp đồng 004B20 ngày 15/1/2020 (1)	172.036.257.832	172.036.257.832	15.077.846.393	172.036.257.832	15.077.846.393	15.077.846.393
Hợp đồng 015B21 ngày 04/02/2021 (2)	-	-	201.272.468.537	-	201.272.468.537	201.272.468.537
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	93.036.029.381	93.036.029.381	-	93.786.029.381	89.197.512.332	89.197.512.332
Hợp đồng số 02/2019/83515 ngày 17/09/2019 (3)	33.356.004.268	33.356.004.268	-	33.356.004.268	-	-
Hợp đồng số 01/2020/83515 ngày 30/9/2020 (4)	59.680.025.113	59.680.025.113	89.947.512.332	60.430.025.113	89.197.512.332	89.197.512.332
	265.072.287.213	265.072.287.213	306.297.827.262	265.822.287.213	305.547.827.262	305.547.827.262

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

- (1) Ngày 15/1/2020 Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 004B20 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 280.000.000.000 đồng, bao gồm cả dư nợ vay theo hạn mức số 093B18 ký ngày 27/1/2018 tính đến thời điểm ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất theo kế hoạch kinh doanh không bao gồm nhu cầu ngân hạn đầu tư Tài sản cố định. Thời hạn cấp hạn mức kể từ khi ký hợp đồng đến 15/1/2021. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân và được ghi trên giấy nhận nợ; lãi suất các khoản là lãi suất ưu đãi ngân hạn 5% và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Ngày lên phiếu tính lãi là ngày 25 hàng tháng, đơn vị thanh toán lãi trong 6 ngày kể từ ngày tiếp theo kén phiếu tính lãi. Biện pháp đảm bảo: khi bên vay có nhu cầu sử dụng hạn mức theo hợp đồng tín dụng này thì cần bổ sung đầy đủ theo đúng quy định của bên cho vay.
- (2) Ngày 03/02/2021 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 015B21/HĐTD với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với tổng hạn mức tín dụng là 280.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án sử dụng vốn vay của khách hàng không bao gồm nhu cầu ngân hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì cho vay hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 02/02/2022. Tài sản đảm bảo: khi bên vay có nhu cầu sử dụng hạn mức theo hợp đồng này thì cần bổ sung đầy đủ theo đúng quy định của bên cho vay
- (3) Ngày 17/09/2019 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 02/2019/83515/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dĩ An - Bình Dương với tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu của Khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/83515/HĐTD ngày 04/05/2019 chuyển sang. Mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nguyên liệu gỗ cao su và các loại gỗ khác. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31/08/2020. Thời hạn cho vay, thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất các khoản được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. Tài sản đảm bảo: khi bên vay có nhu cầu sử dụng hạn mức theo hợp đồng tín dụng này thì cần bổ sung đầy đủ theo đúng quy định của bên cho vay
- (4) Ngày 30/9/2020 Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2020/83515/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng với thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 15/9/2020 với mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nguyên liệu gỗ cao su và các loại gỗ khác. Lãi suất các khoản được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. Biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng bảo đảm được giao kết trước, cùng và sau ngày của hợp đồng này



PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	10.985.815.274	18.293.681.951	168.526.161.340
Lợi nhuận trong kỳ					18.327.750.775	18.327.750.775
Chia cổ tức					(11.796.000.000)	(11.796.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(5.517.934.673)	(5.517.934.673)
Trích quỹ đầu tư phát triển				731.747.278	(731.747.278)	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành					(248.000.000)	(248.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2021	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	11.717.562.552	18.327.750.775	169.291.977.442
Lợi nhuận trong kỳ					10.281.279.402	10.281.279.402
Chia cổ tức					(11.796.000.000)	(11.796.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(5.598.750.775)	(5.598.750.775)
Trích quỹ đầu tư phát triển				745.000.000	(745.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành					(188.000.000)	(188.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2021	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	12.462.562.552	10.281.279.402	161.990.506.069

Căn cứ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQĐHĐCĐ-TAC ngày 18 tháng 03 năm 2021, Lợi nhuận sau thuế năm 2020 được phân phối như sau:

- Chi trả cổ tức cho cổ đông (12%/mệnh giá): 11.796 triệu đồng
- Trích quỹ phát triển sản xuất (4.06% lợi nhuận sau thuế): 745 triệu đồng
- Trích quỹ khen thưởng (22.36% lợi nhuận sau thuế): 4098 triệu đồng
- Trích quỹ phúc lợi (8,18% lợi nhuận sau thuế): 1.500 triệu đồng
- Trích quỹ thưởng ban điều hành hoàn thành KH (1,03% LNST): 188 triệu đồng